

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ chung		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
1	200029	Bùi Quỳnh Anh	31/05/2011	9,50	7,75	9,75	Anh	7,25	Toán	48,75
2	200057	Nguyễn Duy Anh	27/06/2011	10,00	7,75	10,00	Anh	7,00	Toán	48,75
3	200081	Nguyễn Vũ Hoàng Anh	16/02/2011	10,00	8,00	9,25	Anh	7,75	Toán	50,50
4	200106	Trịnh Bảo Anh	11/02/2011	9,75	8,00	9,25	Anh	6,75	Toán	47,25
5	200145	Đổng Hải Bình	30/01/2011	10,00	8,00	10,00	Anh	6,00	Toán	46,00
6	200183	Vương Đức Chính	04/04/2011	10,00	8,25	9,50	Anh	7,00	Toán	48,75
7	200230	Hoàng Văn Đại Dương	11/02/2011	10,00	8,00	9,75	Anh	7,00	Toán	48,75
8	200265	Nguyễn Mạnh Đạt	27/02/2011	10,00	7,50	10,00	Anh	9,50	Toán	56,00
9	200274	Vũ Tất Đạt	15/06/2011	10,00	7,50	9,25	Anh	6,50	Toán	46,25
10	200275	Vũ Tuấn Đạt	07/12/2011	10,00	7,75	9,75	Anh	7,25	Toán	49,25
11	200285	Lê Quyền Đức	07/01/2011	10,00	8,75	9,50	Anh	7,25	Toán	50,00
12	200287	Nguyễn Quý Đức	31/10/2011	10,00	7,50	9,25	Anh	6,00	Toán	44,75
13	200324	Nguyễn Đức Hà	02/03/2011	10,00	7,75	9,75	Anh	7,00	Toán	48,50
14	200328	Nguyễn Ngọc Hà	23/07/2011	10,00	8,25	9,75	Anh	6,00	Toán	46,00
15	200343	Đỗ Nguyễn Minh Hải	21/09/2011	10,00	8,50	9,75	Anh	6,50	Toán	47,75
16	200344	Lương Hoàng Hải	08/10/2011	10,00	8,50	9,50	Anh	6,25	Toán	46,75
17	200350	Phạm Minh Hải	06/04/2011	9,50	8,50	9,50	Anh	8,00	Toán	51,50
18	200361	Tô Minh Hằng	16/05/2011	9,50	8,50	9,75	Anh	6,00	Toán	45,75
19	200375	Đoàn Minh Hiền	20/08/2011	8,50	8,50	9,75	Anh	7,25	Toán	48,50
20	200377	Nguyễn Hữu Hiệp	21/11/2011	9,50	7,50	9,25	Anh	7,25	Toán	48,00
21	200382	Tiêu Trung Hiếu	06/08/2011	10,00	8,25	9,75	Anh	8,25	Toán	52,75
22	200393	Lê Văn Tuấn Hùng	13/04/2011	9,50	8,50	9,75	Anh	7,75	Toán	51,00
23	200402	Bùi Quang Huy	28/02/2011	10,00	8,50	10,00	Anh	6,25	Toán	47,25
24	200411	Nguyễn Đức Huy	31/10/2011	10,00	8,50	10,00	Anh	8,00	Toán	52,50
25	200417	Vũ Gia Huy	02/03/2011	9,50	7,75	9,75	Anh	6,00	Toán	45,00
26	200418	Vũ Như Huy	10/10/2011	9,50	8,00	9,75	Anh	6,25	Toán	46,00
27	200430	Phạm Nguyên Hưng	09/05/2011	10,00	8,50	9,75	Anh	10,00	Toán	58,25
28	200460	Hoàng Công Khánh	27/08/2011	10,00	8,25	9,75	Anh	5,75	Toán	45,25
29	200478	Đỗ Gia Khoa	22/09/2011	10,00	8,25	9,75	Anh	6,75	Toán	48,25
30	200493	Nguyễn Trung Kiên	17/06/2011	9,75	8,75	9,50	Anh	9,50	Toán	56,50
31	200572	Nguyễn Gia Long	31/01/2011	9,00	8,50	9,00	Anh	8,00	Toán	50,50
32	200575	Vũ Hoàng Long	09/09/2011	10,00	8,50	10,00	Anh	9,25	Toán	56,25
33	200582	Bùi Duy Luân	09/01/2011	10,00	8,25	9,50	Anh	7,00	Toán	48,75
34	200583	Trương Ngọc Lương	06/06/2011	10,00	8,50	9,25	Anh	6,00	Toán	45,75
35	200589	Nguyễn Bùi Nhật Mai	19/01/2011	10,00	8,75	9,75	Anh	6,00	Toán	46,50
36	200598	Vũ Văn Mạnh	24/02/2011	9,50	8,25	9,75	Anh	8,00	Toán	51,50
37	200607	Đoàn Thanh Minh	16/06/2011	10,00	8,50	9,25	Anh	7,75	Toán	51,00
38	200613	Lê Phúc Minh	30/01/2011	10,00	9,00	9,75	Anh	9,25	Toán	56,50
39	200630	Nguyễn Quang Minh	08/03/2011	9,50	7,75	9,50	Anh	7,25	Toán	48,50
40	200638	Phạm Tiến Minh	09/03/2011	9,50	8,00	9,75	Anh	6,50	Toán	46,75
41	200686	Đào Trung Nghĩa	25/07/2011	10,00	8,75	9,75	Anh	6,25	Toán	47,25
42	200713	Bùi Hạnh Nguyên	11/03/2011	9,50	9,00	9,75	Anh	5,75	Toán	45,50
43	200741	Lê Anh Phong	29/09/2011	10,00	8,25	9,75	Anh	8,50	Toán	53,50
44	200748	Trần Thanh Phong	09/08/2011	10,00	8,75	10,00	Anh	6,75	Toán	49,00
45	200754	Đặng Vũ Phúc	24/06/2011	10,00	8,00	10,00	Anh	7,25	Toán	49,75
46	200757	Lưu Ngọc Danh Phúc	22/10/2011	10,00	8,50	10,00	Anh	5,75	Toán	45,75
47	200764	Đào Bình Phương	07/06/2011	10,00	8,75	9,50	Anh	7,50	Toán	50,75



TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ chung		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
48	200775	Nguyễn Hà Phương	10/04/2011	9,50	8,00	9,50	Anh	6,00	Toán	45,00
49	200789	Nguyễn Minh Quang	10/03/2011	10,00	8,00	9,25	Anh	6,00	Toán	45,25
50	200790	Phạm Minh Quang	17/01/2011	10,00	8,50	9,75	Anh	7,25	Toán	50,00
51	200796	Phạm Quý Quân	01/07/2011	10,00	8,00	10,00	Anh	9,75	Toán	57,25
52	200826	Trần Tiến Thành	11/06/2011	10,00	8,00	9,75	Anh	5,75	Toán	45,00
53	200829	Chữ Thị Thanh Thảo	18/01/2011	10,00	8,50	9,50	Anh	6,25	Toán	46,75
54	200834	Nguyễn Hương Thảo	13/07/2011	10,00	8,50	9,75	Anh	7,25	Toán	50,00
55	200837	Phạm Thị Thanh Thảo	04/10/2011	10,00	8,75	10,00	Anh	7,00	Toán	49,75
56	200863	Vũ Thùy Minh Thư	20/05/2011	9,50	8,25	9,50	Anh	6,25	Toán	46,00
57	200877	Đặng Thùy Trang	13/04/2011	9,50	8,50	9,50	Anh	7,50	Toán	50,00
58	200880	Nguyễn Huyền Trang	24/03/2011	10,00	8,00	9,25	Anh	6,50	Toán	46,75
59	200904	Lê Quang Trung	27/09/2011	9,50	8,00	9,75	Anh	6,50	Toán	46,75
60	200911	Nghiêm Đình Tú	29/07/2011	9,00	8,50	8,50	Anh	7,25	Toán	47,75
61	200932	Nguyễn Thế Tùng	04/07/2011	10,00	8,50	10,00	Anh	5,50	Toán	45,00
62	200934	Phạm Sơn Tùng	26/08/2011	10,00	9,00	10,00	Anh	9,00	Toán	56,00
63	200935	Tạ Thanh Tùng	02/07/2011	9,50	8,75	9,75	Anh	6,25	Toán	46,75
64	200940	Đặng Gia Uy	24/12/2011	10,00	8,50	9,25	Anh	6,25	Toán	46,50
65	200961	Nguyễn Hoàng Việt	10/05/2011	10,00	8,50	9,50	Anh	8,75	Toán	54,25
66	200962	Nguyễn Khôi Việt	18/09/2011	9,50	8,00	10,00	Anh	6,50	Toán	47,00
67	200968	Bùi Lâm Vũ	16/08/2011	9,50	7,75	10,00	Anh	6,25	Toán	46,00
68	200969	Hoàng Anh Vũ	04/03/2011	9,50	7,50	9,75	Anh	6,75	Toán	47,00
69	200971	Nguyễn Anh Vũ	07/04/2011	10,00	8,75	9,50	Anh	6,50	Toán	47,75
70	200984	Lê Thị Hải Yến	14/06/2011	8,75	8,50	10,00	Anh	6,25	Toán	46,00

Danh sách gồm: 70 thí sinh.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2026



TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
1	200009	Lương Xuân An	23/01/2011	9,00	8,50	9,50	Anh	7,88	KHTN2 (Hóa học)	50,64
2	200018	Trần Đình Thiên An	04/12/2011	10,00	7,50	9,75	Anh	8,63	KHTN2 (Hóa học)	53,14
3	200035	Đoàn Trọng Anh	01/01/2011	9,50	7,75	9,75	Anh	7,50	KHTN2 (Hóa học)	49,50
4	200044	Lê Hà Anh	01/08/2011	9,50	8,25	9,75	Anh	7,38	KHTN2 (Hóa học)	49,64
5	200059	Nguyễn Đức Anh	11/05/2011	9,50	8,75	9,50	Anh	7,13	KHTN2 (Hóa học)	49,14
6	200076	Nguyễn Thị Minh Anh	10/05/2011	10,00	8,75	9,00	Anh	7,38	KHTN2 (Hóa học)	49,89
7	200123	Nguyễn Quang Bách	07/01/2011	10,00	8,75	9,50	Anh	6,50	KHTN2 (Hóa học)	47,75
8	200201	Trịnh Nguyễn Minh Diệp	02/05/2011	9,50	8,25	9,75	Anh	9,00	KHTN2 (Hóa học)	54,50
9	200224	Nguyễn Lê Khánh Duyên	04/01/2011	9,50	8,50	9,25	Anh	7,13	KHTN2 (Hóa học)	48,64
10	200260	Phạm Linh Đan	19/09/2011	10,00	9,00	9,75	Anh	6,75	KHTN2 (Hóa học)	49,00
11	200262	Đinh Viết Đạt	06/08/2011	8,25	8,25	9,75	Anh	7,63	KHTN2 (Hóa học)	49,14
12	200333	Phạm Minh Hà	28/05/2011	10,00	8,75	8,75	Anh	8,38	KHTN2 (Hóa học)	52,64
13	200353	Vũ Mạnh Hải	24/06/2011	9,50	8,50	8,75	Anh	7,63	KHTN2 (Hóa học)	49,64
14	200449	Bùi Ngô Minh Khang	26/12/2011	9,50	8,25	9,75	Anh	9,00	KHTN2 (Hóa học)	54,50
15	200466	Nguyễn Gia Khánh	20/02/2011	9,50	8,00	9,25	Anh	8,50	KHTN2 (Hóa học)	52,25
16	200480	Nguyễn Văn Duy Khoa	04/12/2011	9,50	8,75	9,50	Anh	7,25	KHTN2 (Hóa học)	49,50
17	200507	Nguyễn Thái Lâm	08/01/2011	9,25	7,50	10,00	Anh	7,00	KHTN2 (Hóa học)	47,75
18	200600	Bùi Hữu Minh	16/10/2011	10,00	7,75	9,25	Anh	8,13	KHTN2 (Hóa học)	51,39
19	200646	Vũ Nhật Minh	15/02/2011	9,50	8,50	9,50	Anh	7,63	KHTN2 (Hóa học)	50,39
20	200650	Lê Nguyễn Trà My	19/04/2011	10,00	8,75	9,25	Anh	8,38	KHTN2 (Hóa học)	53,14
21	200672	Tăng Việt Nga	23/05/2011	9,50	9,00	9,75	Anh	9,38	KHTN2 (Hóa học)	56,39
22	200688	Phạm Duy Nghĩa	25/11/2011	10,00	8,50	9,75	Anh	9,13	KHTN2 (Hóa học)	55,64
23	200691	Vũ Đăng Nghĩa	30/08/2011	9,50	9,00	10,00	Anh	6,38	KHTN2 (Hóa học)	47,64
24	200698	Nguyễn Khánh Ngọc	06/03/2011	8,50	8,00	9,50	Anh	7,25	KHTN2 (Hóa học)	47,75
25	200705	Phạm Thị Khánh Ngọc	05/02/2011	10,00	8,00	9,50	Anh	7,13	KHTN2 (Hóa học)	48,89
26	200720	Phạm Hải Nguyên	14/09/2011	10,00	8,00	9,50	Anh	7,75	KHTN2 (Hóa học)	50,75
27	200750	Vũ Tuấn Phong	10/05/2011	10,00	8,25	9,25	Anh	7,00	KHTN2 (Hóa học)	48,50
28	200794	Nguyễn Minh Quân	04/12/2011	10,00	7,75	9,00	Anh	8,75	KHTN2 (Hóa học)	53,00
29	200817	Nguyễn Quốc Thái	16/06/2011	9,25	7,75	8,25	Anh	7,38	KHTN2 (Hóa học)	47,39
30	200827	Nguyễn Ngọc Thanh	17/04/2011	10,00	8,50	9,75	Anh	6,50	KHTN2 (Hóa học)	47,75
31	200887	Nhữ Quỳnh Trang	14/10/2011	9,00	9,25	9,00	Anh	7,00	KHTN2 (Hóa học)	48,25
32	200921	Vũ Lộc Tuấn	17/02/2011	9,50	8,00	9,25	Anh	8,13	KHTN2 (Hóa học)	51,14
33	200939	Khổng Minh Gia Cát Tường	10/02/2011	10,00	8,50	9,25	Anh	8,88	KHTN2 (Hóa học)	54,39
34	200967	Phạm Thế Vinh	11/12/2011	10,00	9,00	9,75	Anh	8,25	KHTN2 (Hóa học)	53,50
35	200970	Lê Vũ	03/04/2011	10,00	7,75	9,75	Anh	8,50	KHTN2 (Hóa học)	53,00

Danh sách gồm: 35 thí sinh.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2026
GIÁM ĐỐC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Lương Văn Việt

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
1	200051	Lê Xuân Anh	20/01/2011	9,00	6,50	8,75	Anh	7,00	KHTN3 (Sinh học)	45,25
2	200069	Nguyễn Nhật Anh	01/02/2011	9,50	8,50	8,25	Anh	6,00	KHTN3 (Sinh học)	44,25
3	200108	Vũ Ngọc Phương Anh	02/06/2011	9,00	7,25	9,50	Anh	5,63	KHTN3 (Sinh học)	42,64
4	200121	Nguyễn Đình Bách	12/10/2011	8,75	8,75	9,50	Anh	5,38	KHTN3 (Sinh học)	43,14
5	200143	Ngô Trần Ngọc Bích	26/09/2011	10,00	8,75	9,75	Anh	5,00	KHTN3 (Sinh học)	43,50
6	200152	Bùi Ngọc Châu	30/10/2011	10,00	8,50	9,50	Anh	7,00	KHTN3 (Sinh học)	49,00
7	200187	Lưu Bá Cường	05/08/2011	8,50	8,00	10,00	Anh	8,25	KHTN3 (Sinh học)	51,25
8	200232	Lê Thùy Dương	05/09/2011	8,50	8,00	10,00	Anh	7,50	KHTN3 (Sinh học)	49,00
9	200263	Đoàn Bảo Đạt	11/05/2011	8,25	9,00	9,75	Anh	5,88	KHTN3 (Sinh học)	44,64
10	200266	Nguyễn Như Tuấn Đạt	08/08/2011	10,00	8,50	9,00	Anh	5,88	KHTN3 (Sinh học)	45,14
11	200281	Vũ Công Minh Đăng	13/02/2011	10,00	8,50	9,75	Anh	7,13	KHTN3 (Sinh học)	49,64
12	200295	Nguyễn Thị Hồng Gấm	22/03/2011	9,50	9,25	10,00	Anh	5,75	KHTN3 (Sinh học)	46,00
13	200296	Đồng Thị Kim Giang	09/01/2011	9,00	8,75	10,00	Anh	5,88	KHTN3 (Sinh học)	45,39
14	200320	Lê Thanh Hà	26/01/2011	9,50	8,50	9,75	Anh	6,00	KHTN3 (Sinh học)	45,75
15	200347	Nguyễn Đức Hải	19/07/2011	10,00	8,00	9,25	Anh	6,00	KHTN3 (Sinh học)	45,25
16	200352	Trần Nam Hải	11/02/2011	10,00	8,75	9,75	Anh	7,88	KHTN3 (Sinh học)	52,14
17	200357	Vũ Trung Hải	25/07/2011	9,50	8,75	9,25	Anh	6,50	KHTN3 (Sinh học)	47,00
18	200414	Nguyễn Vũ Gia Huy	30/11/2011	9,50	8,50	9,50	Anh	5,13	KHTN3 (Sinh học)	42,89
19	200462	Nguyễn Bảo Khánh	03/08/2011	8,00	8,25	10,00	Anh	7,00	KHTN3 (Sinh học)	47,25
20	200474	Trần Nam Khánh	23/07/2011	10,00	8,25	10,00	Anh	6,25	KHTN3 (Sinh học)	47,00
21	200484	Tăng Minh Khoa	07/07/2011	10,00	8,25	9,75	Anh	6,38	KHTN3 (Sinh học)	47,14
22	200491	Lưu Trung Kiên	26/05/2011	9,00	7,75	9,50	Anh	6,88	KHTN3 (Sinh học)	46,89
23	200557	Phạm Vũ Linh	25/06/2011	8,50	8,75	8,75	Anh	5,63	KHTN3 (Sinh học)	42,89
24	200587	Lê Thị Ngọc Mai	25/07/2011	8,25	8,25	9,25	Anh	6,00	KHTN3 (Sinh học)	43,75
25	200615	Lý Bá Quang Minh	21/04/2011	7,75	8,50	8,50	Anh	5,88	KHTN3 (Sinh học)	42,39
26	200661	Phạm Hải Nam	26/06/2011	9,00	8,00	10,00	Anh	5,38	KHTN3 (Sinh học)	43,14
27	200667	Đỗ Phương Nga	16/05/2011	9,25	9,00	9,50	Anh	5,00	KHTN3 (Sinh học)	42,75
28	200697	Ngô Bảo Ngọc	26/06/2011	9,50	8,75	9,00	Anh	6,50	KHTN3 (Sinh học)	46,75
29	200699	Nguyễn Khánh Ngọc	26/04/2011	8,50	8,75	10,00	Anh	6,00	KHTN3 (Sinh học)	45,25
30	200704	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	30/05/2011	8,25	8,75	9,50	Anh	6,25	KHTN3 (Sinh học)	45,25
31	200847	Đoàn Trường Thịnh	03/09/2011	9,50	7,50	9,75	Anh	6,00	KHTN3 (Sinh học)	44,75
32	200871	Nghiêm Trọng Toàn	09/04/2011	9,50	8,50	9,75	Anh	5,00	KHTN3 (Sinh học)	42,75
33	200913	Nguyễn Lê Minh Tú	06/12/2011	10,00	9,00	9,25	Anh	6,75	KHTN3 (Sinh học)	48,50
34	200954	Lê Hà Vi	20/11/2011	9,00	8,75	9,25	Anh	7,13	KHTN3 (Sinh học)	48,39
35	200987	Nguyễn Vũ Hoàng Yến	01/11/2011	7,75	9,00	8,25	Anh	6,50	KHTN3 (Sinh học)	44,50

Danh sách gồm: 35 thí sinh.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2026

 Giám đốc
 Dương Văn Việt

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
1	200137	Ninh Gia Bảo	13/03/2011	10,00	8,25	9,00	Anh	5,00	LS&ĐL2 (Địa lí)	42,25
2	200177	Nguyễn Thị Phương Chi	12/07/2011	7,50	8,25	9,25	Anh	7,00	LS&ĐL2 (Địa lí)	46,00
3	200215	Trần Quang Dũng	13/02/2011	8,00	8,25	8,75	Anh	6,00	LS&ĐL2 (Địa lí)	43,00
4	200292	Trần Anh Đức	09/09/2011	9,50	8,25	10,00	Anh	7,00	LS&ĐL2 (Địa lí)	48,75
5	200307	Phạm Thu Giang	06/09/2011	8,00	8,00	9,50	Anh	4,25	LS&ĐL2 (Địa lí)	38,25
6	200321	Lê Thị Minh Hà	01/12/2011	8,50	8,75	9,75	Anh	7,00	LS&ĐL2 (Địa lí)	48,00
7	200331	Nguyễn Thị Ngọc Hà	29/10/2011	8,75	8,75	9,00	Anh	5,00	LS&ĐL2 (Địa lí)	41,50
8	200364	Đoàn Ngọc Hân	03/06/2011	9,75	8,25	9,75	Anh	6,50	LS&ĐL2 (Địa lí)	47,25
9	200371	Trần Gia Hân	05/04/2011	7,50	9,00	9,25	Anh	4,50	LS&ĐL2 (Địa lí)	39,25
10	200390	Lưu Trung Hoàn	24/01/2011	8,00	7,75	7,25	Anh	6,00	LS&ĐL2 (Địa lí)	41,00
11	200420	Lê Minh Huyền	26/08/2011	8,50	8,75	9,50	Anh	5,25	LS&ĐL2 (Địa lí)	42,50
12	200459	Đinh Quốc Khánh	22/10/2011	7,25	8,75	8,25	Anh	4,25	LS&ĐL2 (Địa lí)	37,00
13	200473	Phùng Quốc Khánh	05/05/2011	7,00	8,25	9,50	Anh	5,00	LS&ĐL2 (Địa lí)	39,75
14	200489	Lê Minh Khuê	22/03/2011	7,50	8,00	8,75	Anh	5,25	LS&ĐL2 (Địa lí)	40,00
15	200499	Trần Ngọc Lan	02/01/2011	7,25	9,00	9,50	Anh	6,00	LS&ĐL2 (Địa lí)	43,75
16	200511	Phạm Thị Tùng Lâm	26/01/2011	9,50	7,75	8,25	Anh	5,25	LS&ĐL2 (Địa lí)	41,25
17	200518	An Phương Linh	29/11/2011	9,25	8,25	9,50	Anh	5,50	LS&ĐL2 (Địa lí)	43,50
18	200588	Nghiêm Phương Mai	01/06/2011	9,50	8,50	9,50	Anh	4,25	LS&ĐL2 (Địa lí)	40,25
19	200658	Lê Hải Nam	04/10/2011	6,75	8,50	9,00	Anh	5,25	LS&ĐL2 (Địa lí)	40,00
20	200732	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12/12/2011	9,00	8,50	8,50	Anh	6,75	LS&ĐL2 (Địa lí)	46,25
21	200751	Lưu Trọng Phú	02/07/2011	8,00	8,50	9,50	Anh	6,50	LS&ĐL2 (Địa lí)	45,50
22	200772	Lê Hà Phương	14/10/2011	7,00	8,75	8,75	Anh	5,50	LS&ĐL2 (Địa lí)	41,00
23	200774	Nguyễn Dương Hiệu Phương	05/06/2011	9,50	8,25	8,25	Anh	4,50	LS&ĐL2 (Địa lí)	39,50
24	200784	Trần Khánh Phương	28/01/2011	8,50	8,75	8,75	Anh	7,50	LS&ĐL2 (Địa lí)	48,50
25	200836	Phạm Thanh Thảo	07/12/2011	9,50	8,75	9,75	Anh	6,25	LS&ĐL2 (Địa lí)	46,75
26	200844	Trần Khánh Thi	24/07/2011	8,50	8,50	9,25	Anh	5,25	LS&ĐL2 (Địa lí)	42,00
27	200853	Đào Thu Thùy	08/08/2011	7,75	8,25	8,00	Anh	5,25	LS&ĐL2 (Địa lí)	39,75
28	200860	Nguyễn Minh Thư	24/10/2011	9,00	8,50	9,50	Anh	6,00	LS&ĐL2 (Địa lí)	45,00
29	200862	Vũ Thị Anh Thư	11/02/2011	10,00	8,50	9,50	Anh	5,25	LS&ĐL2 (Địa lí)	43,75
30	200875	Bùi Thu Trang	17/06/2011	7,75	8,25	8,75	Anh	8,00	LS&ĐL2 (Địa lí)	48,75
31	200884	Nguyễn Mai Trang	03/02/2011	5,00	8,50	9,00	Anh	7,50	LS&ĐL2 (Địa lí)	45,00
32	200889	Nguyễn Vũ Bảo Trâm	12/01/2011	9,50	8,50	9,00	Anh	4,50	LS&ĐL2 (Địa lí)	40,50
33	200906	Nguyễn Thành Trung	09/08/2011	8,75	8,75	8,75	Anh	4,50	LS&ĐL2 (Địa lí)	39,75
34	200909	Hoàng Minh Tú	01/08/2011	8,50	8,25	8,25	Anh	5,00	LS&ĐL2 (Địa lí)	40,00
35	200986	Nguyễn Vũ Bảo Yến	26/07/2011	8,50	8,50	9,50	Anh	6,75	LS&ĐL2 (Địa lí)	46,75

Danh sách gồm: 35 thí sinh.



TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ chung		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
1	200013	Phạm Bảo An	21/07/2011	9,00	8,75	10,00	Anh	8,95	Anh	54,60
2	200017	Phạm Xuân An	02/04/2011	9,00	8,25	9,75	Anh	7,15	Anh	48,45
3	200025	Bùi Đức Anh	27/08/2011	10,00	7,75	10,00	Anh	8,00	Anh	51,75
4	200031	Dương Quỳnh Anh	13/03/2011	9,50	8,50	10,00	Anh	8,10	Anh	52,30
5	200043	Lê Hà Anh	21/05/2011	9,50	7,50	10,00	Anh	7,10	Anh	48,30
6	200045	Lê Hoàng Anh	21/10/2011	9,00	8,50	10,00	Anh	7,55	Anh	50,15
7	200098	Trần Hải Anh	19/07/2011	10,00	8,75	9,75	Anh	6,45	Anh	47,85
8	200113	Vương Phương Anh	13/03/2011	8,50	8,75	10,00	Anh	7,90	Anh	50,95
9	200120	Đồng Xuân Bách	27/05/2011	8,50	8,25	10,00	Anh	7,15	Anh	48,20
10	200173	Nguyễn Khánh Chi	09/05/2011	9,00	8,25	10,00	Anh	6,80	Anh	47,65
11	200174	Nguyễn Mai Chi	15/01/2011	9,00	8,50	10,00	Anh	6,90	Anh	48,20
12	200184	Lê Đăng Công	01/11/2011	10,00	8,50	9,75	Anh	6,75	Anh	48,50
13	200203	Cao An Dung	17/02/2011	8,00	8,25	10,00	Anh	7,25	Anh	48,00
14	200223	Bùi Gia Thảo Duyên	28/10/2011	10,00	8,50	10,00	Anh	6,55	Anh	48,15
15	200245	Nguyễn Thùy Dương	02/04/2011	9,50	9,00	10,00	Anh	7,00	Anh	49,50
16	200276	Đỗ Vũ Hải Đăng	18/03/2011	9,50	7,50	10,00	Anh	7,70	Anh	50,10
17	200306	Phạm Minh Giang	04/01/2011	9,50	8,75	10,00	Anh	7,65	Anh	51,20
18	200332	Phạm Khánh Hà	13/08/2011	9,50	8,75	10,00	Anh	6,50	Anh	47,75
19	200397	Phạm Mạnh Hùng	04/07/2010	9,50	8,00	10,00	Anh	7,55	Anh	50,15
20	200456	Phạm Duy Khang	14/03/2011	9,00	8,50	10,00	Anh	6,85	Anh	48,05
21	200498	Nguyễn Mai Lan	05/02/2011	10,00	9,00	10,00	Anh	7,80	Anh	52,40
22	200568	Vũ Nhật Linh	19/12/2011	9,00	9,00	10,00	Anh	6,85	Anh	48,55
23	200592	Phạm Ngọc Mai	22/11/2011	10,00	9,00	10,00	Anh	7,50	Anh	51,50
24	200620	Nguyễn Gia Minh	27/12/2011	8,50	8,25	9,75	Anh	7,20	Anh	48,10
25	200649	Đặng Trà My	27/06/2011	9,50	8,50	9,75	Anh	7,45	Anh	50,10
26	200730	Phạm Ngọc Lan Nhi	11/11/2011	7,75	8,75	10,00	Anh	7,25	Anh	48,25
27	200745	Nguyễn Đăng Nam Phong	06/02/2011	8,50	8,50	10,00	Anh	7,35	Anh	49,05
28	200805	Chu Bảo Ngọc San San	14/12/2011	8,00	8,00	10,00	Anh	7,30	Anh	47,90
29	200841	Vũ Thị Phương Thảo	01/02/2011	8,50	7,75	10,00	Anh	7,20	Anh	47,85
30	200854	Phạm Ngọc Thùy	10/03/2011	9,50	8,25	9,75	Anh	7,55	Anh	50,15
31	200858	Nguyễn Lê Anh Thư	20/07/2011	9,50	8,00	10,00	Anh	7,40	Anh	49,70
32	200885	Nguyễn Thị Minh Trang	21/07/2011	9,50	8,50	10,00	Anh	7,50	Anh	50,50
33	200888	Vũ Thị Quỳnh Trang	06/12/2011	10,00	8,75	9,50	Anh	6,45	Anh	47,60
34	200915	Phạm Thị Cẩm Tú	13/03/2011	9,50	8,50	10,00	Anh	7,35	Anh	50,05
35	200952	Vũ Thanh Vân	01/01/2011	9,00	9,00	10,00	Anh	6,70	Anh	48,10

Danh sách gồm: 35 thí sinh.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2026
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Lương Văn Việt

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ chung		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
1	200007	Đồng Hà An	28/01/2011	8,50	7,75	10,00	Anh	5,70	Anh	43,35
2	200019	Trần Nguyễn Phong An	22/06/2011	8,50	8,00	10,00	Anh	4,65	Anh	40,45
3	200026	Bùi Ngọc Châu Anh	06/01/2011	9,00	7,25	9,75	Anh	6,05	Anh	44,15
4	200077	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	22/07/2011	8,75	8,75	9,50	Anh	5,00	Anh	42,00
5	200091	Phạm Thị Quỳnh Anh	21/05/2011	9,50	8,25	9,50	Anh	4,95	Anh	42,10
6	200097	Trần Đức Anh	25/03/2011	7,25	8,25	10,00	Anh	5,40	Anh	41,70
7	200124	Nguyễn Việt Bách	23/10/2011	10,00	8,00	10,00	Anh	4,90	Anh	42,70
8	200136	Nguyễn Xuân Gia Bảo	01/11/2011	8,50	8,25	9,50	Anh	4,80	Anh	40,65
9	200196	Phạm Hà Bảo Diệp	30/10/2011	8,50	8,25	9,75	Anh	4,65	Anh	40,45
10	200242	Nguyễn Thùy Dương	21/09/2011	8,25	7,50	9,75	Anh	5,15	Anh	40,95
11	200261	Bùi Minh Đạt	09/03/2011	9,00	8,50	10,00	Anh	4,25	Anh	40,25
12	200341	Vũ Thị Khánh Hà	22/05/2011	9,00	7,75	9,50	Anh	5,20	Anh	41,85
13	200348	Nguyễn Minh Hải	13/10/2011	7,50	8,00	9,50	Anh	5,45	Anh	41,35
14	200369	Phạm Ngọc Hân	21/04/2011	9,00	8,25	9,75	Anh	4,65	Anh	40,95
15	200373	Hoàng Thu Hiền	22/07/2011	8,00	9,00	9,75	Anh	4,80	Anh	41,15
16	200425	Vũ Ngọc Huyền	19/06/2011	9,00	7,75	9,50	Anh	5,95	Anh	44,10
17	200454	Nguyễn Tuấn Khang	02/05/2011	9,50	7,75	9,75	Anh	5,00	Anh	42,00
18	200501	Dương Tú Lâm	19/12/2011	8,00	7,00	10,00	Anh	6,70	Anh	45,10
19	200503	Hoàng Bảo Lâm	28/05/2011	8,00	8,00	10,00	Anh	5,20	Anh	41,60
20	200504	Hoàng Tuệ Lâm	21/06/2011	10,00	8,25	9,50	Anh	4,80	Anh	42,15
21	200538	Nguyễn Mai Linh	05/11/2011	9,00	8,00	9,75	Anh	5,55	Anh	43,40
22	200540	Nguyễn Ngọc Bảo Linh	11/03/2011	9,00	8,50	9,75	Anh	5,10	Anh	42,55
23	200542	Nguyễn Ngọc Linh	05/10/2011	8,25	7,75	10,00	Anh	6,45	Anh	45,35
24	200570	Bùi Vũ Nhật Long	06/11/2011	8,00	8,25	9,75	Anh	4,90	Anh	40,70
25	200652	Nguyễn Ngọc Hà My	04/01/2011	9,50	8,25	9,75	Anh	4,30	Anh	40,40
26	200714	Đào Thảo Nguyên	18/09/2011	9,00	8,50	9,50	Anh	4,80	Anh	41,40
27	200761	Trần Gia Phúc	14/08/2011	8,50	8,50	9,75	Anh	4,50	Anh	40,25
28	200766	Đỗ Nguyễn Bảo Phương	07/07/2011	7,75	8,50	9,75	Anh	4,95	Anh	40,85
29	200820	Nguyễn Đan Thanh	21/12/2011	7,25	8,50	9,75	Anh	5,00	Anh	40,50
30	200891	Nguyễn Đức Trí	05/07/2011	9,00	8,25	10,00	Anh	5,45	Anh	43,60
31	200896	Hoàng Đặng Bảo Trinh	13/01/2011	9,50	9,00	9,75	Anh	4,50	Anh	41,75
32	200941	Bùi Thu Uyên	14/06/2011	7,75	7,75	9,75	Anh	5,45	Anh	41,60
33	200944	Đỗ Xuân Uyên	21/04/2011	9,50	8,00	9,75	Anh	6,40	Anh	46,45
34	200957	Nguyễn Bách Vĩ	18/09/2011	6,75	8,00	10,00	Anh	6,20	Anh	43,35
35	200973	Phạm Quang Vũ	30/11/2011	9,00	8,50	9,50	Anh	4,45	Anh	40,35

Danh sách gồm: 35 thí sinh.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2026
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Lương Văn Việt

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ chung		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
1	200033	Đặng Diệp Anh	28/09/2011	8,25	8,75	9,75	Anh	6,50	Anh	46,25
2	200052	Lưu Tâm Anh	11/05/2011	9,00	8,00	9,75	Anh	6,25	Anh	45,50
3	200162	Trần Bảo Châu	10/12/2011	9,50	8,25	9,50	Anh	6,05	Anh	45,40
4	200166	Đồng Phương Chi	28/09/2011	9,50	7,50	9,75	Anh	6,00	Anh	44,75
5	200167	Hoàng Hà Chi	02/03/2011	9,00	8,25	9,50	Anh	6,00	Anh	44,75
6	200175	Nguyễn Phương Chi	04/03/2011	7,00	7,50	10,00	Anh	6,85	Anh	45,05
7	200212	Nguyễn Tiến Dũng	01/12/2011	9,00	8,75	9,50	Anh	6,35	Anh	46,30
8	200213	Nguyễn Trung Dũng	21/04/2011	10,00	8,50	9,75	Anh	7,70	Anh	51,35
9	200304	Nguyễn Vũ Hương Giang	17/05/2011	10,00	8,25	10,00	Anh	6,85	Anh	48,80
10	200305	Nguyễn Vũ Thu Giang	11/11/2011	9,25	8,25	9,50	Anh	6,15	Anh	45,45
11	200308	Tăng Hoàng Hương Giang	09/05/2011	7,75	9,00	10,00	Anh	6,70	Anh	46,85
12	200313	Bùi Ngọc Hà	11/12/2011	9,00	8,25	10,00	Anh	5,85	Anh	44,80
13	200315	Đặng Ngân Hà	01/06/2011	9,00	8,50	9,75	Anh	6,40	Anh	46,45
14	200340	Vũ Nguyễn Thu Hà	20/06/2011	10,00	8,00	9,75	Anh	6,35	Anh	46,80
15	200370	Phạm Vũ Bảo Hân	25/09/2011	8,50	8,75	10,00	Anh	6,10	Anh	45,55
16	200427	Đỗ Hữu Gia Hưng	23/03/2011	9,75	8,25	10,00	Anh	6,45	Anh	47,35
17	200450	Lê Duy Phúc Khang	13/04/2011	9,00	7,25	10,00	Anh	6,95	Anh	47,10
18	200522	Chu Khánh Linh	03/06/2011	9,00	8,00	10,00	Anh	6,15	Anh	45,45
19	200555	Phạm Phương Linh	08/02/2011	9,00	9,00	9,50	Anh	5,80	Anh	44,90
20	200614	Lê Tuệ Minh	14/05/2011	8,50	8,25	9,75	Anh	6,20	Anh	45,10
21	200622	Nguyễn Khắc Tuệ Minh	29/07/2011	8,75	7,50	9,75	Anh	8,70	Anh	52,10
22	200635	Phạm Doãn Minh	02/02/2011	9,50	8,50	10,00	Anh	6,00	Anh	46,00
23	200645	Vũ Ngọc Minh	26/08/2011	9,50	8,75	10,00	Anh	5,70	Anh	45,35
24	200707	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	16/04/2011	9,50	8,75	9,50	Anh	6,05	Anh	45,90
25	200718	Nguyễn Thị Bảo Nguyên	19/07/2011	9,50	8,75	9,75	Anh	7,15	Anh	49,45
26	200739	Đặng Nam Phong	14/03/2011	9,00	8,50	10,00	Anh	6,50	Anh	47,00
27	200752	Nguyễn Minh Phú	24/09/2011	8,50	8,50	9,75	Anh	6,20	Anh	45,35
28	200763	Bùi Minh Phương	18/03/2011	9,50	9,00	9,50	Anh	5,60	Anh	44,80
29	200782	Phạm Đỗ Hà Phương	24/02/2011	8,50	8,50	10,00	Anh	6,50	Anh	46,50
30	200785	Trần Mai Phương	19/10/2011	9,50	9,00	10,00	Anh	7,85	Anh	52,05
31	200839	Vũ Hương Thảo	04/11/2011	10,00	8,75	9,50	Anh	6,05	Anh	46,40
32	200857	Nguyễn Bảo Thư	21/10/2011	9,25	8,75	10,00	Anh	7,30	Anh	49,90
33	200865	Phạm Khánh Thy	12/08/2011	9,50	8,00	10,00	Anh	5,85	Anh	45,05
34	200953	Vũ Thanh Vân	01/01/2011	8,25	8,75	10,00	Anh	6,45	Anh	46,35
35	200978	Nguyễn Tường Vy	19/01/2011	7,25	8,75	10,00	Anh	6,80	Anh	46,40

Danh sách gồm: 35 thí sinh.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2026



TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
1	200003	Đinh Thế An	01/03/2011	9,50	7,50	9,75	Anh	5,75	LS&ĐL1 (Lịch sử)	44,00
2	200021	Vũ Bình An	02/02/2011	7,75	7,75	9,50	Anh	6,75	LS&ĐL1 (Lịch sử)	45,25
3	200039	Đỗ Quỳnh Anh	11/11/2011	10,00	8,75	9,75	Anh	7,75	LS&ĐL1 (Lịch sử)	51,75
4	200240	Nguyễn Thuỳ Dương	21/10/2011	7,25	8,75	9,00	Anh	6,00	LS&ĐL1 (Lịch sử)	43,00
5	200255	Trần Ánh Dương	26/08/2011	8,50	8,75	9,75	Anh	5,75	LS&ĐL1 (Lịch sử)	44,25
6	200259	Lê Ngọc Đan	04/01/2011	8,50	8,75	8,75	Anh	5,75	LS&ĐL1 (Lịch sử)	43,25
7	200277	Giáp Hải Đăng	19/10/2011	7,50	8,50	8,50	Anh	6,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	43,25
8	200282	Vũ Minh Đăng	22/06/2011	8,75	8,50	9,75	Anh	6,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	45,75
9	200317	Đỗ Ngọc Hà	15/09/2011	7,35	9,00	8,25	Anh	6,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	43,35
10	200319	Lê Mạnh Hà	15/07/2011	8,00	8,25	9,00	Anh	6,50	LS&ĐL1 (Lịch sử)	44,75
11	200322	Mạc Minh Hà	30/06/2011	8,00	8,25	8,75	Anh	6,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	43,75
12	200325	Nguyễn Hồng Hà	24/01/2011	8,75	8,50	8,50	Anh	7,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	47,50
13	200330	Nguyễn Thị Linh Hà	30/05/2011	7,75	8,75	9,50	Anh	6,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	44,75
14	200436	Nguyễn Lan Hương	01/01/2011	9,00	8,25	9,50	Anh	7,00	LS&ĐL1 (Lịch sử)	47,75
15	200445	Trần Quỳnh Hương	27/08/2011	8,50	9,00	9,00	Anh	6,50	LS&ĐL1 (Lịch sử)	46,00
16	200476	Trần Văn Khánh	19/01/2011	7,00	9,00	8,25	Anh	6,50	LS&ĐL1 (Lịch sử)	43,75
17	200477	Trần Vũ Văn Khánh	22/03/2011	8,50	9,00	9,50	Anh	7,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	48,75
18	200523	Đào Mai Linh	06/06/2011	8,50	8,00	6,75	Anh	7,00	LS&ĐL1 (Lịch sử)	44,25
19	200553	Phạm Khánh Linh	11/03/2011	8,25	8,50	9,25	Anh	5,75	LS&ĐL1 (Lịch sử)	43,25
20	200561	Trịnh Yến Linh	10/02/2011	8,25	8,25	9,00	Anh	6,00	LS&ĐL1 (Lịch sử)	43,50
21	200610	Kiều Tuấn Minh	18/03/2011	9,50	7,25	9,50	Anh	6,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	45,00
22	200674	Đồng Thị Kim Ngân	03/01/2011	8,00	8,50	8,50	Anh	7,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	46,75
23	200680	Nguyễn Thị Khánh Ngân	22/08/2011	9,50	9,00	9,50	Anh	5,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	43,75
24	200681	Nguyễn Thị Kim Ngân	29/09/2011	8,00	8,75	9,50	Anh	7,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	48,00
25	200702	Nguyễn Phạm Bảo Ngọc	06/02/2011	7,25	8,25	8,50	Anh	7,75	LS&ĐL1 (Lịch sử)	47,25
26	200703	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	03/01/2011	8,50	8,25	9,25	Anh	6,50	LS&ĐL1 (Lịch sử)	45,50
27	200717	Nguyễn Thảo Nguyên	22/05/2011	7,50	8,75	9,75	Anh	6,75	LS&ĐL1 (Lịch sử)	46,25
28	200797	Trần Đức Minh Quân	15/07/2011	8,00	7,75	9,00	Anh	6,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	43,50
29	200831	Đồng Phương Thảo	10/10/2011	8,00	8,50	9,00	Anh	6,50	LS&ĐL1 (Lịch sử)	45,00
30	200832	Nguyễn Diệu Thảo	30/07/2011	6,50	9,00	8,75	Anh	7,00	LS&ĐL1 (Lịch sử)	45,25
31	200833	Nguyễn Hà Phương Thảo	06/02/2011	8,75	8,75	9,75	Anh	6,25	LS&ĐL1 (Lịch sử)	46,00
32	200843	Nguyễn Hữu Minh Thắng	04/01/2011	7,75	8,00	10,00	Anh	6,50	LS&ĐL1 (Lịch sử)	45,25
33	200886	Nguyễn Thu Trang	15/10/2011	9,00	8,50	10,00	Anh	6,50	LS&ĐL1 (Lịch sử)	47,00
34	200955	Lê Tường Vi	14/06/2011	8,00	8,00	9,25	Anh	7,00	LS&ĐL1 (Lịch sử)	46,25
35	200975	Nguyễn Khánh Vy	14/09/2011	9,00	8,25	9,00	Anh	6,00	LS&ĐL1 (Lịch sử)	44,25

Danh sách gồm: 35 thí sinh.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2026
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Lương Văn Việt

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026 - 2027
TRƯỜNG: THPT CHUYÊN NGUYỄN TRÃI
LỚP: TIẾNG PHÁP CHUYÊN

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ chung		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
1	200005	Đỗ Hồng Phúc An	23/01/2011	8,00	8,75	9,75	Anh	5,35	Anh	42,55
2	200040	Hà Phương Anh	18/01/2011	7,00	8,50	9,75	Anh	6,45	Anh	44,60
3	200053	Mạc Diệp Anh	06/10/2011	9,00	7,50	9,75	Anh	5,75	Anh	43,50
4	200073	Nguyễn Phương Anh	21/11/2011	8,50	8,75	9,75	Anh	5,25	Anh	42,75
5	200146	Nguyễn Thanh Bình	21/03/2011	9,25	8,75	9,75	Anh	5,60	Anh	44,55
6	200151	Bùi Hoàng Minh Châu	19/01/2011	7,50	8,00	10,00	Anh	6,20	Anh	44,10
7	200172	Nguyễn Hà Diệp Chi	15/04/2011	8,00	8,00	9,75	Anh	6,15	Anh	44,20
8	200181	Phạm Quỳnh Chi	11/05/2011	8,00	8,75	9,75	Anh	6,35	Anh	45,55
9	200219	Hà Đức Duy	15/08/2011	10,00	7,50	10,00	Anh	7,25	Anh	49,25
10	200252	Phạm Trần Hà Dương	04/07/2011	9,50	8,75	9,75	Anh	5,95	Anh	45,85
11	200278	Phạm Bá Đăng	29/10/2011	10,00	8,75	9,75	Anh	4,70	Anh	42,60
12	200326	Nguyễn Minh Hà	01/05/2011	8,00	8,50	10,00	Anh	5,85	Anh	44,05
13	200327	Nguyễn Mỹ Hà	11/02/2011	9,50	8,25	10,00	Anh	6,20	Anh	46,35
14	200336	Phạm Thanh Hà	02/01/2011	8,00	8,75	9,75	Anh	5,60	Anh	43,30
15	200447	Vũ Trọng Khải	07/01/2011	9,00	8,00	10,00	Anh	5,40	Anh	43,20
16	200496	Vũ Nhân Kiệt	24/08/2011	9,00	7,50	9,75	Anh	6,55	Anh	45,90
17	200500	Vũ Ngọc Lan	21/06/2011	8,00	8,75	9,75	Anh	5,55	Anh	43,15
18	200526	Đồng Gia Linh	21/09/2011	9,00	8,00	10,00	Anh	5,60	Anh	43,80
19	200532	Lê Phương Linh	13/03/2011	9,00	8,00	9,75	Anh	5,60	Anh	43,55
20	200556	Phạm Phương Linh	05/06/2011	10,00	8,50	10,00	Anh	5,15	Anh	43,95
21	200566	Vũ Ngọc Bảo Linh	06/01/2011	9,00	8,25	10,00	Anh	5,55	Anh	43,90
22	200567	Vũ Ngọc Bảo Linh	15/03/2011	7,00	7,75	10,00	Anh	6,80	Anh	45,15
23	200573	Nguyễn Võ Minh Long	09/10/2011	8,50	8,25	9,75	Anh	6,00	Anh	44,50
24	200584	Trương Hương Ly	13/03/2011	8,00	8,50	10,00	Anh	5,45	Anh	42,85
25	200616	Mai Quang Minh	28/02/2011	9,50	7,25	10,00	Anh	5,40	Anh	42,95
26	200628	Nguyễn Quang Minh	04/09/2011	8,10	8,25	9,75	Anh	5,95	Anh	43,95
27	200664	Vũ Đức An Nam	20/01/2011	8,25	8,50	9,50	Anh	6,00	Anh	44,25
28	200706	Phan Minh Ngọc	09/10/2011	9,50	8,25	10,00	Anh	5,20	Anh	43,35
29	200759	Nguyễn Hồng Phúc	21/05/2011	7,50	8,50	10,00	Anh	5,75	Anh	43,25
30	200800	Nguyễn Tú Quyên	17/09/2011	9,00	8,00	9,75	Anh	6,30	Anh	45,65
31	200802	Đinh Như Quỳnh	14/02/2011	9,50	8,50	10,00	Anh	6,25	Anh	46,75
32	200803	Đồng Thị Diệp Quỳnh	10/08/2011	9,00	8,75	10,00	Anh	6,55	Anh	47,40
33	200811	Nguyễn Xuân Đức Tài	28/06/2011	10,00	8,50	10,00	Anh	6,60	Anh	48,30
34	200812	Phạm Hữu Tài	23/02/2011	8,50	7,75	9,75	Anh	5,75	Anh	43,25
35	200893	Vũ Đức Trí	14/02/2011	9,50	8,00	10,00	Anh	5,85	Anh	45,05

Danh sách gồm: 35 thí sinh.



TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ chung		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
1	200008	Hà Nguyên Phúc An	28/01/2011	7,50	8,50	9,50	Anh	7,00	Văn	46,50
2	200032	Đàm Diệp Anh	23/12/2011	9,00	8,25	9,50	Anh	6,75	Văn	47,00
3	200038	Đỗ Phương Anh	27/06/2011	8,50	9,00	9,75	Anh	6,00	Văn	45,25
4	200041	Hồ Quỳnh Anh	31/08/2011	9,00	8,75	8,50	Anh	6,25	Văn	45,00
5	200058	Nguyễn Đăng Kim Anh	18/03/2011	9,50	8,25	9,50	Anh	6,25	Văn	46,00
6	200066	Nguyễn Huỳnh Châu Anh	24/08/2011	6,75	8,50	9,25	Anh	6,75	Văn	44,75
7	200068	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	24/10/2011	9,00	7,75	9,75	Anh	6,50	Văn	46,00
8	200087	Phạm Hà Anh	06/10/2011	10,00	8,75	9,75	Anh	6,50	Văn	48,00
9	200103	Trần Thị Phương Anh	05/08/2011	8,00	8,75	9,25	Anh	6,25	Văn	44,75
10	200109	Vũ Nguyễn Quỳnh Anh	29/01/2011	9,00	9,00	9,75	Anh	5,75	Văn	45,00
11	200111	Vũ Thị Diệp Anh	05/03/2011	8,25	8,50	9,00	Anh	6,75	Văn	46,00
12	200112	Vũ Thị Quỳnh Anh	07/06/2011	7,50	8,75	9,00	Anh	6,75	Văn	45,50
13	200114	Đào Thị Ngọc Ánh	31/01/2011	10,00	8,75	9,50	Anh	6,50	Văn	47,75
14	200178	Phạm Hà Chi	15/05/2011	8,50	8,50	9,25	Anh	6,25	Văn	45,00
15	200198	Phạm Trần Ngọc Diệp	19/08/2011	8,00	8,50	9,50	Anh	6,25	Văn	44,75
16	200244	Nguyễn Thùy Dương	31/05/2011	7,50	8,75	10,00	Anh	6,50	Văn	45,75
17	200248	Phạm Ánh Dương	24/06/2011	8,75	8,50	9,75	Anh	6,25	Văn	45,75
18	200250	Phạm Thùy Dương	21/11/2011	9,00	8,75	9,75	Anh	6,25	Văn	46,25
19	200299	Nguyễn Hương Giang	02/10/2011	8,50	8,25	9,75	Anh	6,25	Văn	45,25
20	200323	Mai Nhật Hà	21/05/2011	9,00	8,75	9,75	Anh	6,50	Văn	47,00
21	200359	Lê Thị Thanh Hằng	16/09/2011	9,50	8,75	9,75	Anh	6,75	Văn	48,25
22	200435	Nghiêm Thu Hương	15/01/2011	9,00	8,00	9,50	Anh	7,00	Văn	47,50
23	200510	Phạm Thị Tú Lâm	30/10/2011	7,75	8,00	9,75	Anh	6,75	Văn	45,75
24	200536	Nguyễn Diệu Linh	10/02/2011	9,00	8,25	10,00	Anh	7,25	Văn	49,00
25	200541	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	26/01/2011	8,50	9,00	9,00	Anh	6,75	Văn	46,75
26	200585	Chu Phương Mai	07/07/2011	8,75	8,50	9,75	Anh	6,50	Văn	46,50
27	200670	Nguyễn Phương Nga	16/04/2011	8,00	8,25	9,25	Anh	6,50	Văn	45,00
28	200677	Nguyễn Kim Ngân	15/03/2011	8,00	9,00	10,00	Anh	6,75	Văn	47,25
29	200678	Nguyễn Kim Ngân	09/11/2011	9,00	9,00	8,75	Anh	6,25	Văn	45,50
30	200682	Nguyễn Thị Kim Ngân	12/06/2011	9,00	8,75	9,50	Anh	6,75	Văn	47,50
31	200736	Nguyễn Kiều Oanh	30/09/2011	9,50	8,75	9,75	Anh	7,00	Văn	49,00
32	200769	Hoàng Thị Minh Phương	30/11/2011	8,50	8,75	8,50	Anh	7,00	Văn	46,75
33	200773	Ngô Lan Phương	19/02/2011	9,50	8,00	9,75	Anh	6,25	Văn	46,00
34	200842	Vương Vũ Diệu Thảo	27/04/2011	9,50	8,50	9,75	Anh	5,75	Văn	45,00
35	200945	Nguyễn Bảo Uyên	02/05/2011	9,00	9,00	9,25	Anh	6,00	Văn	45,25

Danh sách gồm: 35 thí sinh.



TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ chung		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
1	200079	Nguyễn Việt Anh	11/05/2011	9,00	8,00	10,00	Anh	7,30	Tin	48,90
2	200090	Phạm Quỳnh Anh	12/12/2011	9,50	7,25	9,50	Anh	5,10	Tin	41,55
3	200134	Nguyễn Quốc Bảo	28/01/2011	9,00	8,00	9,25	Anh	5,40	Tin	42,45
4	200138	Phạm Gia Bảo	11/10/2011	10,00	7,50	8,50	Anh	6,00	Toán	44,00
5	200142	Phạm Quang Bắc	23/02/2011	10,00	7,50	9,50	Anh	5,70	Tin	44,10
6	200147	Phạm Đức Bình	31/12/2011	10,00	8,00	10,00	Anh	8,50	Tin	53,50
7	200199	Tăng Mỹ Diệp	15/03/2011	10,00	8,75	9,25	Anh	5,50	Toán	44,50
8	200286	Nguyễn Minh Đức	12/01/2011	9,00	8,50	9,50	Anh	6,00	Toán	45,00
9	200289	Nguyễn Xuân Đức	10/03/2011	9,50	8,75	9,00	Anh	5,70	Tin	44,35
10	200349	Phạm Minh Hải	25/10/2011	9,50	8,50	9,50	Anh	5,50	Toán	44,00
11	200354	Vũ Mạnh Hải	31/07/2011	10,00	8,75	9,25	Anh	5,50	Toán	44,50
12	200407	Lê Đức Huy	29/07/2011	9,25	8,00	8,25	Anh	5,50	Tin	42,00
13	200416	Tăng Đức Gia Huy	18/10/2011	10,00	8,50	10,00	Anh	7,50	Tin	51,00
14	200451	Lưu Bảo Khang	16/02/2011	8,50	8,25	9,75	Anh	9,10	Tin	53,80
15	200512	Phan Bảo Lâm	14/04/2011	9,50	8,25	10,00	Anh	6,90	Tin	48,45
16	200602	Bùi Xuân Gia Minh	22/07/2011	9,00	7,75	9,25	Anh	5,00	Tin	41,00
17	200604	Đào Anh Minh	28/01/2011	9,50	8,00	9,25	Anh	5,60	Tin	43,55
18	200629	Nguyễn Quang Minh	03/09/2011	7,75	8,00	10,00	Anh	5,40	Tin	41,95
19	200636	Phạm Đăng Minh	10/10/2011	10,00	8,50	9,75	Anh	5,50	Toán	44,75
20	200648	Vũ Thái Minh	22/03/2011	9,50	8,25	7,75	Anh	10,00	Tin	55,50
21	200659	Nguyễn Bảo Nam	29/01/2011	9,00	8,25	9,75	Anh	5,50	Tin	43,50
22	200716	Nguyễn Khôi Nguyên	05/07/2011	8,00	8,00	8,25	Anh	5,50	Tin	40,75
23	200724	Nguyễn Văn Nhất	05/03/2011	9,50	8,00	9,25	Anh	6,20	Tin	45,35
24	200727	Lê Uyên Nhi	02/10/2011	9,50	8,25	9,75	Anh	5,75	Toán	44,75
25	200742	Lê Nam Phong	15/11/2011	9,00	8,50	10,00	Anh	6,00	Tin	45,50
26	200791	Hà Hồng Quân	28/10/2011	9,50	7,75	9,00	Anh	5,60	Tin	43,05
27	200815	Nguyễn Hồng Thái	24/02/2011	10,00	8,50	9,50	Anh	6,00	Tin	46,00
28	200819	Vũ Đình Quang Thái	08/01/2011	9,50	8,00	9,75	Anh	5,90	Tin	44,95
29	200867	Lê Việt Tiến	24/12/2011	10,00	8,25	9,75	Anh	6,20	Tin	46,60
30	200868	Ngô Minh Tiến	17/05/2011	9,50	8,25	9,50	Anh	5,75	Toán	44,50
31	200872	Ngô Bùi Khánh Toàn	16/08/2011	9,00	7,75	9,00	Anh	5,40	Tin	41,95
32	200894	Vũ Xuân Minh Trí	18/08/2011	9,50	7,50	9,25	Anh	6,00	Toán	44,25
33	200919	Lê Anh Tuấn	22/04/2011	9,50	8,25	9,00	Anh	7,20	Tin	48,35
34	200927	Hà Sơn Tùng	18/05/2011	8,35	8,00	9,50	Anh	6,70	Tin	45,95
35	200966	Nguyễn Quang Vinh	20/05/2011	8,50	7,50	9,50	Anh	6,40	Tin	44,70

Danh sách gồm: 35 thí sinh.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2026



TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Toán chung	Ngữ văn chung	Ngoại ngữ		Môn chuyên		Tổng điểm
						Điểm	Tiếng	Điểm	Môn	
1	200001	Bùi Bình An	22/02/2011	10,00	8,25	9,75	Anh	4,75	KHTN1 (Vật lí)	42,25
2	200048	Lê Phạm Minh Tuấn Anh	27/09/2011	9,50	8,00	9,75	Anh	4,50	KHTN1 (Vật lí)	40,75
3	200060	Nguyễn Đức Anh	12/10/2011	9,50	8,75	9,50	Anh	4,75	KHTN1 (Vật lí)	42,00
4	200086	Phạm Đức Anh	08/05/2011	10,00	8,25	10,00	Anh	4,25	KHTN1 (Vật lí)	41,00
5	200115	Đặng Ngọc Ánh	02/08/2011	10,00	8,25	9,00	Anh	4,75	KHTN1 (Vật lí)	41,50
6	200131	Hoàng Quốc Bảo	10/01/2011	10,00	8,25	9,25	Anh	5,75	KHTN1 (Vật lí)	44,75
7	200148	Phạm Quang Bình	25/02/2011	10,00	8,25	9,75	Anh	4,25	KHTN1 (Vật lí)	40,75
8	200149	Vương Chí Bình	13/07/2011	10,00	7,75	10,00	Anh	6,75	KHTN1 (Vật lí)	48,00
9	200190	Lê Khả Thành Danh	17/09/2011	10,00	8,50	9,75	Anh	4,50	KHTN1 (Vật lí)	41,75
10	200204	Ngô Khuê Dung	11/12/2011	9,50	7,75	10,00	Anh	4,75	KHTN1 (Vật lí)	41,50
11	200218	Doãn Quang Duy	19/05/2011	10,00	7,50	9,50	Anh	5,25	KHTN1 (Vật lí)	42,75
12	200236	Nguyễn Quý Dương	31/07/2011	9,50	8,25	9,75	Anh	6,50	KHTN1 (Vật lí)	47,00
13	200257	Vũ Tùng Dương	20/11/2011	10,00	7,50	8,75	Anh	4,75	KHTN1 (Vật lí)	40,50
14	200272	Nguyễn Vượng Đạt	10/07/2011	9,50	8,50	9,75	Anh	4,50	KHTN1 (Vật lí)	41,25
15	200291	Phan Nhật Minh Đức	06/06/2011	10,00	7,50	10,00	Anh	4,50	KHTN1 (Vật lí)	41,00
16	200346	Nguyễn Đức Hải	06/03/2011	9,50	8,50	9,00	Anh	6,00	KHTN1 (Vật lí)	45,00
17	200394	Nguyễn Huy Hùng	31/05/2011	10,00	8,50	8,75	Anh	5,00	KHTN1 (Vật lí)	42,25
18	200400	Vũ Nguyễn Minh Hùng	13/06/2011	10,00	8,50	9,75	Anh	5,25	KHTN1 (Vật lí)	44,00
19	200426	Đào Việt Hưng	25/11/2011	10,00	8,50	8,50	Anh	4,50	KHTN1 (Vật lí)	40,50
20	200433	Trịnh Thành Hưng	21/04/2011	10,00	7,50	9,75	Anh	6,25	KHTN1 (Vật lí)	46,00
21	200439	Nguyễn Quỳnh Hương	03/07/2011	9,50	9,00	9,75	Anh	4,50	KHTN1 (Vật lí)	41,75
22	200452	Nguyễn Đức Khang	17/02/2011	10,00	7,50	9,25	Anh	4,75	KHTN1 (Vật lí)	41,00
23	200471	Phạm Trung Khánh	11/10/2011	8,75	7,50	9,25	Anh	6,75	KHTN1 (Vật lí)	45,75
24	200475	Trần Văn Khánh	02/09/2011	9,00	8,50	9,50	Anh	5,25	KHTN1 (Vật lí)	42,75
25	200481	Nguyễn Văn Khoa	06/12/2011	10,00	8,50	9,50	Anh	4,25	KHTN1 (Vật lí)	40,75
26	200508	Nguyễn Tùng Lâm	29/01/2011	9,50	7,50	10,00	Anh	5,25	KHTN1 (Vật lí)	42,75
27	200519	Bùi Nguyễn Khánh Linh	26/03/2011	9,50	8,00	9,25	Anh	6,00	KHTN1 (Vật lí)	44,75
28	200546	Nguyễn Thị Thảo Linh	15/12/2011	10,00	8,25	9,75	Anh	4,25	KHTN1 (Vật lí)	40,75
29	200597	Vũ Huy Mạnh	12/09/2011	10,00	8,50	9,50	Anh	5,25	KHTN1 (Vật lí)	43,75
30	200633	Nguyễn Tuấn Minh	09/02/2011	10,00	8,25	9,25	Anh	5,80	KHTN1 (Vật lí)	44,90
31	200643	Trịnh Quang Minh	22/01/2011	10,00	8,25	10,00	Anh	7,00	KHTN1 (Vật lí)	49,25
32	200655	Bùi Đức Bảo Nam	05/03/2011	10,00	8,25	9,00	Anh	4,50	KHTN1 (Vật lí)	40,75
33	200695	Hoàng Khánh Ngọc	24/01/2011	9,50	8,50	9,50	Anh	5,25	KHTN1 (Vật lí)	43,25
34	200824	Phạm Minh Thành	28/01/2011	10,00	8,50	10,00	Anh	5,00	KHTN1 (Vật lí)	43,50
35	200931	Nguyễn Danh Tùng	30/11/2011	10,00	9,00	10,00	Anh	6,00	KHTN1 (Vật lí)	47,00

Danh sách gồm: 35 thí sinh.

